

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐIỆN I

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020

NỘI DUNG

| | Trang |
|---|--------------|
| Báo cáo tài chính hợp nhất | 02 - 45 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 02 - 03 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 04 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 05 - 06 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất | 07 - 45 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|------------|---|-------------|---------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 5.394.073.970.978 | 4.152.924.121.173 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 1.028.099.151.518 | 567.652.456.496 |
| 111 | 1. Tiền | | 326.232.499.002 | 133.878.509.747 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 701.866.652.516 | 433.773.946.749 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 4 | 99.782.484.051 | 180.000.000.000 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 99.782.484.051 | 180.000.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 3.170.006.777.102 | 1.851.439.409.142 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 1.617.734.886.272 | 1.205.919.182.905 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 1.110.012.702.819 | 418.385.002.594 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 6 | 1.350.000.000 | 2.000.000.000 |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 444.404.144.884 | 228.967.459.328 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (3.494.956.873) | (3.832.235.685) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 8 | 1.069.889.656.244 | 1.434.021.805.904 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 1.071.800.495.263 | 1.437.407.604.655 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (1.910.839.019) | (3.385.798.751) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 26.295.902.063 | 119.810.449.631 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 13 | 2.293.342.639 | 2.797.960.404 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 23.601.641.729 | 116.554.207.325 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 18 | 400.917.695 | 458.281.902 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 4.760.029.634.148 | 4.162.353.892.788 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 697.333.500 | 8.295.573.500 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 7 | 697.333.500 | 8.295.573.500 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 3.853.535.688.443 | 2.413.997.643.961 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 3.851.617.864.377 | 2.411.857.619.533 |
| 222 | - Nguyên giá | | 4.542.366.376.866 | 2.972.260.354.142 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (690.748.512.489) | (560.402.734.609) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 11 | 1.917.824.066 | 2.140.024.428 |
| 228 | - Nguyên giá | | 2.902.207.819 | 2.842.207.819 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (984.383.753) | (702.183.391) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | 12 | 230.387.648.554 | 168.049.997.607 |
| 231 | - Nguyên giá | | 271.238.483.243 | 201.620.288.549 |
| 232 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (40.850.834.689) | (33.570.290.942) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | 154.757.359.962 | 1.178.758.313.911 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 9 | 154.757.359.962 | 1.178.758.313.911 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 4 | 67.804.928.747 | 63.501.617.055 |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 64.636.049.812 | 60.332.738.120 |
| 253 | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 4.821.770.000 | 4.821.770.000 |
| 254 | 3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | (1.652.891.065) | (1.652.891.065) |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 452.846.674.942 | 329.750.746.754 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 13 | 133.457.131.521 | 99.297.507.633 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 33 | - | 2.184.159.953 |
| 269 | 3. Lợi thế thương mại | 14 | 319.389.543.421 | 228.269.079.168 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 10.154.103.605.126 | 8.315.278.013.961 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|------------|---|-------------|---------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 5.491.429.611.690 | 4.620.497.351.544 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 3.312.696.561.700 | 2.497.031.117.278 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 16 | 937.390.859.452 | 825.623.091.942 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 17 | 259.198.912.947 | 306.929.569.550 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 18 | 108.023.036.336 | 43.909.742.328 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 46.557.391.485 | 63.638.822.595 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 19 | 252.106.599.685 | 118.503.097.752 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | 820.267.142 | 654.014.963 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 20 | 60.449.704.436 | 83.665.590.181 |
| 320 | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 15 | 1.559.505.421.800 | 950.604.863.783 |
| 321 | 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 21 | 8.133.689.568 | 2.930.917.267 |
| 322 | 10. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 80.510.678.849 | 100.571.406.917 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 2.178.733.049.990 | 2.123.466.234.266 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 20 | 2.938.933.172 | 1.529.547.965 |
| 338 | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 15 | 2.146.981.917.373 | 2.096.198.106.670 |
| 341 | 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 33 | 18.199.705.391 | 16.895.024.562 |
| 342 | 4. Dự phòng phải trả dài hạn | 21 | 10.612.494.054 | 8.843.555.069 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 4.662.673.993.436 | 3.694.780.662.417 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 22 | 4.662.673.993.436 | 3.694.780.662.417 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 1.593.242.660.000 | 1.593.242.660.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 1.593.242.660.000 | 1.593.242.660.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 711.136.556.786 | 711.136.556.786 |
| 414 | 3. Vốn khác của chủ sở hữu | | 22.906.800.000 | 22.906.800.000 |
| 415 | 4. Cổ phiếu quỹ | | (4.320.000) | (4.320.000) |
| 416 | 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | 708.285.511 | 708.285.511 |
| 418 | 6. Quỹ đầu tư phát triển | | 130.531.310.146 | 129.678.219.448 |
| 420 | 7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 47.376.471.852 | 47.203.224.342 |
| 421 | 8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 1.378.215.696.980 | 933.063.484.397 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 925.832.598.380 | 575.271.874.237 |
| 421b | - LNST chưa phân phối năm nay | | 452.383.098.600 | 357.791.610.160 |
| 429 | 9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | 778.560.532.161 | 256.845.751.933 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 10.154.103.605.126 | 8.315.278.013.961 |

Phạm Thị Thanh Bình

Phạm Thị Thanh Bình

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2020

Trần Thị Minh Việt

Trần Thị Minh Việt

Kế toán trưởng



Trịnh Văn Tuấn

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý 3 năm 2020 | Quý 3 năm 2019 | 9 tháng năm 2020 | 9 tháng năm 2019 |
|-------|--|-------------|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 24 | 1.643.811.975.209 | 1.252.696.695.836 | 4.184.484.668.075 | 4.274.240.037.303 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | - | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 1.643.811.975.209 | 1.252.696.695.836 | 4.184.484.668.075 | 4.274.240.037.303 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 25 | 1.308.606.321.047 | 1.070.175.657.648 | 3.351.473.377.937 | 3.630.327.096.967 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 335.205.654.162 | 182.521.038.188 | 833.011.290.138 | 643.912.940.336 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 26 | 9.221.859.356 | 10.849.593.348 | 27.825.454.472 | 26.811.202.533 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 27 | 61.792.906.106 | 49.356.801.601 | 180.218.929.516 | 124.852.799.468 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 61.783.081.666 | 47.571.107.846 | 179.997.994.448 | 122.801.984.377 |
| 24 | 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | | 644.365.826 | (3.085.179.550) | 4.303.311.692 | (22.392.228.973) |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | 28 | 17.935.943.854 | 3.882.312.550 | 49.142.987.665 | 19.681.037.171 |
| 26 | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 29 | 75.247.063.530 | 44.882.350.536 | 170.162.377.376 | 145.009.104.913 |
| 30 | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 190.095.965.854 | 92.163.987.299 | 465.615.761.745 | 358.788.972.344 |
| 31 | 12. Thu nhập khác | 30 | 2.035.629.063 | 842.195.092 | 3.844.615.825 | 1.631.889.897 |
| 32 | 13. Chi phí khác | 31 | 1.272.442.919 | 994.363.789 | 2.216.626.957 | 1.496.255.666 |
| 40 | 14. Lợi nhuận khác | | 763.186.144 | (152.168.697) | 1.627.988.868 | 135.634.231 |
| 50 | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 190.859.151.998 | 92.011.818.602 | 467.243.750.613 | 358.924.606.575 |
| 51 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 32 | 13.690.547.105 | 10.108.647.059 | 69.778.932.938 | 39.082.760.507 |
| 52 | 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 33 | 4.208.500 | (746.405.442) | 3.488.840.782 | 2.018.458.673 |
| 60 | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | <u>177.164.396.393</u> | <u>82.649.576.986</u> | <u>393.975.976.893</u> | <u>317.823.387.395</u> |

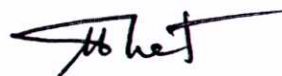
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý 3 năm 2020 | Quý 3 năm 2019 | 9 tháng năm 2020 | 9 tháng năm 2019 |
|-------|--|-------------|-----------------|----------------|------------------|------------------|
| | | | VND | VND | VND | VND |
| 61 | 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | | 159.273.741.943 | 77.493.849.173 | 372.897.322.732 | 302.185.778.176 |
| 62 | 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | | 17.890.654.450 | 5.155.727.813 | 21.078.654.161 | 15.637.609.218 |
| 70 | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 34 | | | 2.340 | 1.897 |



Phạm Thị Thanh Bình
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2020



Trần Thị Minh Việt
Kế toán trưởng



Trịnh Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 9 tháng năm 2020 | 9 tháng năm 2019 |
|-------|--|-------------|---------------------|---------------------|
| | | | VND | VND |
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 467.243.750.613 | 358.924.606.575 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 184.807.477.068 | 120.429.843.957 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | 5.100.867.312 | (4.090.782.016) |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (32.170.974.417) | (3.680.928.740) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 179.997.994.448 | 122.801.984.377 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 804.979.115.024 | 594.384.724.153 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (1.119.325.577.927) | (362.436.008.262) |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | 367.220.035.652 | (851.414.784.957) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | 183.021.937.072 | (88.317.172.169) |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | 1.950.341.393 | 568.796.711 |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (181.519.627.933) | (113.447.925.159) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (44.689.639.204) | (64.408.663.853) |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (24.541.515.356) | (15.029.081.700) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (12.904.931.280) | (900.100.115.237) |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (644.418.966.840) | (432.066.322.972) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 2.135.410.970 | 435.727.272 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (64.932.484.051) | (107.350.000.000) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 145.800.000.000 | 46.320.000.000 |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (461.568.151.925) | |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 375.104.955.112 | (196.011.436.321) |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 33.014.153.944 | 25.192.707.520 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (614.865.082.790) | (663.479.324.501) |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | 435.281.060.000 | 68.610.000.000 |
| 33 | 2. Tiền thu từ đi vay | | 3.033.886.015.005 | 3.343.770.214.751 |
| 34 | 3. Tiền trả nợ gốc vay | | (2.374.201.646.285) | (1.873.736.703.586) |
| 36 | 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (6.748.719.628) | (11.323.884.177) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 1.088.216.709.092 | 1.527.319.626.988 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | 460.446.695.022 | (36.259.812.749) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 9 tháng năm 2020 | 9 tháng năm 2019 |
|-------|----------------------------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 567.652.456.496 | 701.280.173.355 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 3 | <u>1.028.099.151.518</u> | <u>665.020.360.606</u> |

UWS

Trần Thị Minh Việt



Phạm Thị Thanh Bình
Người lập biểu

Trần Thị Minh Việt
Kế toán trưởng

Trịnh Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I tiền thân là Công ty Xây lắp Đường dây và Trạm được thành lập từ ngày 02/03/1963. Công ty chính thức được cổ phần hóa trở thành Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0100100745 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 07 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 21 tháng 08 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 18 Lý Văn Phúc, phường Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.593.242.660.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2020 là 1.593.242.660.000 đồng; tương đương 159.324.266 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Xây lắp điện, Sản xuất Công nghiệp, Kinh doanh bất động sản và sản xuất điện, cụ thể:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê bao gồm: Đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; Đầu tư, cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng; Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê; thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất: Dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản; tổ chức dịch vụ quản lý, vận hành và khai thác khu đô thị, nhà chung cư cao tầng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Khảo sát, thiết kế xây dựng các công trình điện, công nghiệp, dân dụng, tư vấn giám sát, đền bù, giải phóng mặt bằng; Tư vấn quản lý dự án thủy điện, quản lý sau đầu tư thủy điện; Quản lý dự án đầu tư bất động sản: Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ;
- Sản xuất, chế tạo cột thép, mạ kẽm nhúng nóng và các cấu kiện kim loại phục vụ dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây lắp các công trình đường dây tải điện và trạm biến áp, các công trình nguồn điện, các công trình công nghiệp, dân dụng, kỹ thuật hạ tầng, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất điện;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Tư vấn đầu tư;
- Đo đạc bản đồ địa chính, giải thửa, trích đo thửa đất để phục vụ đền bù thi công công trình; Hàn nối cáp quang, thí nghiệm trước và sau khi hàn nối cáp quang; Thí nghiệm, đo điện trở tiếp địa các công trình điện; Lắp đặt, thí nghiệm; hiệu chỉnh thiết bị điện, đường dây cáp quang;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại.

Cấu trúc tập đoàn

| Công ty có 01 đơn vị trực thuộc | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|--|----------------------------|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây lắp điện I - Nhà máy Kết cấu thép Yên Thường | Thôn Yên Khê, xã Yên Thường, Gia Lâm, Hà Nội | Sản xuất, chế tạo cột thép |

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2020 bao gồm:

| T | Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích/quyền biểu quyết | Tỷ lệ cam kết góp | Hoạt động kinh doanh chính |
|----|--|--|--------------------------------|-------------------|--|
| 1 | Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Đại Mỗ | Phố Chợ, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội | 100% | 100% | Xây lắp điện |
| 2 | Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Miền Nam | Cao ốc An Khang, số 28 Đường 19, Khu phố 5, Phường An Phú, Quận 2, Hồ Chí Minh | 100% | 100% | Xây lắp điện |
| 3 | Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Bắc | Phố Chợ, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội | 100% | 100% | Xây lắp điện |
| 4 | Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Mỹ Đình | Số 138 Trần Bình, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội | 100% | 100% | Xây lắp điện |
| 5 | Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Từ Liêm | Tổ 19, P. Xuân Phương, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội | 100% | 100% | Xây lắp điện |
| 6 | Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Đông | Thôn Văn La, phường Phú La, quận Hà Đông, Hà Nội. | 100% | 100% | Xây lắp điện |
| 7 | Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Năng Hương | Số 583 Km 9 đường Nguyễn Trãi, Văn Quán, Q. Hà Đông, Hà Nội | 100% | 100% | Dịch vụ |
| 8 | Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hoàng Mai | Số 471, đường Tam Trinh, P. Hoàng Văn Thụ, Q. Hoàng Mai, Hà Nội | 100% | 100% | Xây lắp điện |
| 9 | Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Ninh Bình | Phường Ninh Thành, TP Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình | 100% | 100% | Xây lắp điện |
| 10 | Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh | Tổ 23, thị trấn Đông Anh, thành phố Hà Nội | 90% | 90% | Sản xuất các loại cột thép mạ kẽm, kết cấu thép, phụ tùng phụ kiện có liên quan, dịch vụ về mạ; mua bán thép, kẽm, vật tư phục vụ sản xuất, chế tạo kết cấu thép; mua bán vật tư, thiết bị kỹ thuật điện |
| 11 | Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu | Số nhà 157, Tổ dân phố 16 phường Tân Thanh, Điện Biên Phủ | 60% | 60% | Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Sản xuất và kinh doanh điện năng |

| | | | | |
|--|---|--------|--------|--|
| 12 Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình | Thôn Đình Thôn - Mỹ đình 1 - Quận Nam Từ Liêm - Hà Nội | 99,39% | 99,39% | Đầu tư, kinh doanh bất động sản |
| 13 Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam | Số 138 Trần Bình, P Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội | 51% | 51% | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp |
| 14 Công ty Cổ phần Thủy điện Bảo Lâm | Thôn Nà Pồng, Huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng | 99,90% | 99,90% | Tư vấn quản lý dự án thủy điện, quản lý sau đầu tư thủy điện. |
| 15 Công ty Cổ phần Đầu tư Năng Lượng Miền Bắc | Thôn Nà Pồng, Huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng | 51,00% | 51% | Sản xuất điện, Tư vấn quản lý dự án thủy điện, quản lý sau đầu tư thủy điện. |
| 16 Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình | Số 44 Phố Triều Khúc, P.Thanh Xuân Nam, Q.Thanh Xuân, Hà Nội | 99,88% | 99,88% | Đầu tư kinh doanh bất động sản |
| 17 Công ty CP Đầu tư Thương mại Tiến Bộ | Số 1, Ngõ 321 Phố Vĩnh Hưng, P.Thanh Trì, Q.Hoàng Mai, Hà Nội | 99,95% | 99,95% | Đầu tư kinh doanh bất động sản |
| 18 Công ty Cổ phần điện gió Liên Lập | Thôn Cù, xã Hướng Tân, huyện Hương Hóa, tỉnh Quảng Trị | 55,54% | 55,54% | Sản xuất điện từ năng lượng gió |
| 19 Công ty Cổ phần điện gió Phong Nguyên (mua ngày 13/02/2020) | Thôn Cù, xã Hướng Tân, huyện Hương Hóa, tỉnh Quảng Trị | 54,73% | 54,73% | Sản xuất điện từ năng lượng gió |
| 20 Công ty Cổ phần điện gió Phong Huy (mua ngày 13/02/2020) | Thôn Cù, xã Hướng Tân, huyện Hương Hóa, tỉnh Quảng Trị | 54,70% | 54,70% | Sản xuất điện từ năng lượng gió |
| 21 Công ty CP đầu tư và dịch vụ công nghệ năng lượng | Số 2, nhà A6 trường Đại học Hà Nội, số 264 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân | 51,00% | 51,00% | Cung cấp vật tư thiết bị và cấu hình hệ thống điện |

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con:

Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính không quá 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tồn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác, bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với hoạt động xây lắp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.
- Đối với hoạt động sản xuất công nghiệp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | | |
|------------------------------------|----------------------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 | năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 20 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 | năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 06 | năm |
| - Tài sản cố định khác | 04 - 05 | năm |
| - Quyền sử dụng đất không thời hạn | Không trích khấu hao | |
| - Phần mềm quản lý | 03 - 05 | năm |

2.12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | | |
|--------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 | năm |
|--------------------------|---------|-----|

2.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.14. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Công ty thực hiện kế toán cho BCC, ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của BCC trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của mình. Chi phí của BCC bao gồm cả khoản lợi nhuận cố định trả cho các bên khác tham gia BCC.

2.16. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.17. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.18. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.20. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Căn cứ trích trước các công trình thủy điện hoàn thành dựa trên giá trị ước tính theo khối lượng nghiệm thu thực tế trừ đi khoản đã tập hợp chứng từ.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.21. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Căn cứ trích dự phòng bảo hành công trình dựa vào thống kê công tác bảo hành công trình qua các năm và đánh giá chất lượng công trình của các phòng ban để ước tính mức trích lập dự phòng. Trong trường hợp xét đoán phải trích dự phòng, mức trích lập dự phòng cũng được xem xét phù hợp với nghĩa vụ bảo hành theo điều khoản bảo hành trên hợp đồng (thông thường mức bảo hành từ 3% đến 5% trên doanh thu được xác định chắc chắn, được khách hàng chấp nhận).

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

2.22. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.23. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.24. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu là cho thuê Bất động sản đầu tư - cho thuê văn phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Căn cứ để hạch toán doanh thu là Quyết toán A-B đối với các công trình đã hoàn thành nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng hoặc Bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn và Phiếu giá thanh toán A-B đối với các công trình có thời gian thi công dài. Giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình/giá trị thanh toán giai đoạn (không bao gồm thuế GTGT).

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.25. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn công trình xây lắp: Đối với các công trình xây lắp đã hoàn thành, nghiệm thu bàn giao hoặc được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán thì toàn bộ chi phí tập hợp cho công trình đó được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

Đối với các công trình có thời gian thi công dài mà doanh thu được ghi nhận theo khối lượng xây lắp hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận thì giá vốn để xác định kết quả kinh doanh tương ứng với khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản (nếu có) đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.26. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.27. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

(1): Dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 1, Thủy điện Bảo Lâm 3, Thủy điện Bảo Lâm 3A:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 11121 000149 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 21/08/2013 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 11121 000149/GCNĐC1/11/1 ngày 17/09/2014 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 1; Giấy chứng nhận đầu tư số 11121 000151 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 21/08/2013 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 11121 000151/GCNĐC1/11/1 ngày 17/09/2014 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 3; Quyết định chủ trương đầu tư số 2548/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 25/12/2015 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 3A thì ưu đãi đối với các dự án như sau:

- Được hưởng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm;
- Được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo;
- Được bù trừ tiền bồi thường giải phóng mặt bằng vào tiền thuế đất phải nộp hàng năm.

Năm 2020 là năm thứ 3 (đối với dự án thủy điện Bảo Lâm 3 và thủy điện Bảo Lâm 3A), là năm thứ 4 (đối với dự án thủy điện Bảo Lâm 1) thực hiện việc miễn giảm thuế của theo các ưu đãi này.

(2): Dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lạc B, Sông Nhiệm 4:

Dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lạc B, Sông Nhiệm 4 được hưởng thuế suất TNDN là 10% trong thời gian 15 năm, được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Dự án có thu nhập chịu thuế từ năm 2020. Công ty đăng ký miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm 2021 và giảm thuế TNDN trong 9 năm

(3): Dự án đầu tư Thủy điện Trung Thu:

Theo quy định tại Thông tư 96/2015/TT-BTC ban hành ngày 22/06/2015, Công ty Cổ phần Thủy điện Trung thu được hưởng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tính từ năm 2017 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2020 là năm thứ 4 được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

(4): Dự án đầu tư Thủy điện Mông Ân:

Dự án đầu tư thủy điện Mông Ân thuộc Công ty Cổ phần Đầu tư năng Lượng Miền Bắc được hưởng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tính từ năm 2020 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2020 là năm thứ 1 được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

d) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh chính và hoạt động khác, đối với thu nhập chịu thuế từ hoạt động thủy điện được miễn thuế TNDN phải nộp cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2020.

2.28. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.29. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|-----------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| - Tiền mặt | 26.902.227.467 | 17.012.259.121 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 299.330.271.535 | 116.866.250.626 |
| - Các khoản tương đương tiền (*) | 701.866.652.516 | 433.773.946.749 |
| | <u>1.028.099.151.518</u> | <u>567.652.456.496</u> |

(*) Tại ngày 30/09/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 3,4-3,5%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30/09/2020 | | 01/01/2020 | |
|------------------------|-----------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| | Giá trị ghi sổ VND | Dự phòng VND | Giá trị ghi sổ VND | Dự phòng VND |
| Đầu tư ngắn hạn | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 99.782.484.051 | - | 180.000.000.000 | - |
| | 99.782.484.051 | - | 180.000.000.000 | - |

Tại ngày 30/09/2020, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn đến 12 tháng, được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3%/năm đến 7,2%/năm.

b) Đầu tư vào công ty liên kết

| | Địa chỉ | 30/09/2020 | | | 01/01/2020 | | |
|---------------------------------------|----------|--|---------------------------|---|--|---------------------------|---|
| | | Tỷ lệ lợi ích / Quyền biểu quyết | Tỷ lệ theo cam kết góp | Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND | Tỷ lệ lợi ích / Quyền biểu quyết | Tỷ lệ theo cam kết góp | Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND |
| - Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng | Cao Bằng | 25,09% | 25,09% | 27.105.654.690 | 25,09% | 25,09% | 22.802.342.998 |
| - Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát | Cao Bằng | 33,92% | 27,13% | 37.530.395.122 | 33,92% | 27,13% | 37.530.395.122 |
| | | | | 64.636.049.812 | | | 60.332.738.120 |

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Địa chỉ | Số lượng cổ phần | Tỷ lệ lợi ích và biểu quyết | 30/09/2020 | | | 01/01/2020 | | |
|---|-----------|------------------|-----------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|
| | | | | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| | | | | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) (*) | Hà Nội | 46.431 | 0,00136% | 821.770.000 | 1.894.384.800 | - | 821.770.000 | 2.142.790.650 | - |
| - Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon | Hải Dương | 40.000 | 10,00% | 4.000.000.000 | - | (1.652.891.065) | 4.000.000.000 | - | (1.652.891.065) |
| | | | | 4.821.770.000 | 1.894.384.800 | (1.652.891.065) | 4.821.770.000 | 2.142.790.650 | (1.652.891.065) |

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào cổ phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) được xác định theo giá đóng cửa của chứng khoán này trên sàn Hose tại ngày 31/12/2019 và 30/09/2020 với giá trị lần lượt là 2.142.790.650 đồng và 1.894.384.800 đồng.

Đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30/09/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|--------------------------|----------------------|--------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a, Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | | | |
| - Ban Quản lý dự án các Công trình Điện Miền Bắc | 10.560.666.094 | - | 32.773.812.064 | - |
| - Ban Quản lý dự án các Công trình Điện Miền Nam | 138.520.974.946 | - | 81.446.002.298 | - |
| - Ban Quản lý dự án các Công trình Điện Miền Trung | 224.479.835.162 | - | 274.825.881.883 | - |
| - Ban QLDA Phát triển Điện lực Hà Nội - TCT Điện Lực TP Hà Nội | 45.995.593.049 | - | 87.418.017.037 | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực TP Hồ Chí Minh | 45.144.713.135 | - | 42.571.438.604 | - |
| - Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc | 107.486.668.344 | - | 44.220.364.882 | - |
| - Tổng công ty điện lực Miền Nam TNHH | 61.635.239.619 | - | 4.020.758.177 | - |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng | 185.100.176.364 | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần Kỹ thuật Cơ điện và Đầu tư Hạ tầng | - | - | 28.565.770.592 | - |
| - Công ty cổ phần cơ khí xây dựng AMECC | 111.348.108.427 | - | - | - |
| - Công ty cổ phần năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương | 87.453.826.536 | - | 128.664.493.503 | - |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 600.009.084.596 | (924.768.983) | 477.391.885.688 | (1.262.047.795) |
| | 1.617.734.886.272 | (924.768.983) | 1.205.919.182.905 | (1.262.047.795) |
| b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan | - | - | - | - |
| (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37) | | | | |

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/09/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|--------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Trả trước cho người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn | | | | |
| - Vestas Asia Pacific A/S | 446.347.637.280 | - | - | - |
| - Vestas Wind Technology Việt Nam LCC | 132.716.250.000 | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát | 67.830.175.829 | - | 52.772.229.629 | - |
| - Công ty TNHH Đầu tư Tonkin Việt Nam | - | - | 26.401.518.000 | - |
| - ABB High Voltage Switchgear (Xiamen) | 8.188.492.040 | - | 8.055.605.000 | - |
| - PT CG Power Systems Indonesia | 25.080.296.720 | - | 10.032.118.688 | - |
| - Công ty TNHH LEXIM | 29.950.490.714 | - | - | - |
| - Các khoản trả trước cho người bán khác | 399.899.360.236 | - | 321.123.531.277 | - |
| | 1.110.012.702.819 | - | 418.385.002.594 | - |

7. PHẢI THU KHÁC

| | 30/09/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| - Phải thu người lao động về bảo hiểm xã hội | 864.190 | - | 1.356.090 | - |
| - Phải thu về bảo hiểm y tế | - | - | 201.285 | - |
| - Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp | - | - | 178.920 | - |
| - Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay | 223.452.054 | - | 6.500.684.931 | - |
| - Tạm ứng | 100.674.773.170 | - | 70.095.370.886 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 9.113.678.071 | - | 965.874.600 | - |
| - Phải thu tạm ứng các đội, ban chỉ huy Công trình | 95.671.790.098 | - | 35.361.352.003 | - |
| - Tạm ứng đền bù GPMB (*) | 194.816.030.788 | - | 77.854.218.650 | - |
| - Phải thu khác | 43.903.556.513 | (2.570.187.890) | 38.188.221.963 | (2.570.187.890) |
| | 444.404.144.884 | (2.570.187.890) | 228.967.459.328 | (2.570.187.890) |

(*): Đây là các khoản tạm ứng để chi trả tiền đền bù tại các công trình xây lắp sẽ được chủ đầu tư hoàn trả lại và tạm ứng để chi trả tiền đền bù dự án bất động sản, dự án năng lượng.

b) Dài hạn

| | | | | |
|-------------------|--------------------|----------|----------------------|----------|
| - Ký cược, ký quỹ | 697.333.500 | - | 8.295.573.500 | - |
| | 697.333.500 | - | 8.295.573.500 | - |

8. HÀNG TỒN KHO

| | 30/09/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Hàng mua đang đi đường | - | - | 2.327.284.077 | - |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 184.491.127.144 | (1.910.839.019) | 182.407.539.961 | (3.385.798.751) |
| - Công cụ, dụng cụ | 1.728.705.948 | - | 1.732.988.149 | - |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*) | 690.924.949.249 | - | 1.217.101.489.013 | - |
| - Thành phẩm (**) | 3.656.865.254 | - | 13.658.748.706 | - |
| - Hàng hoá | 11.667.137.121 | - | 1.272.417.220 | - |
| - Hàng hóa bất động sản (**) | 179.331.710.547 | - | 18.907.137.529 | - |
| | 1.071.800.495.263 | (1.910.839.019) | 1.437.407.604.655 | (3.385.798.751) |

| | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| (*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: | | |
| - Hoạt động đầu tư kinh doanh bất động sản | 14.446.788.324 | 514.468.763.003 |
| - Hoạt động xây lắp | 619.806.235.184 | 429.830.478.898 |
| - Hoạt động sản xuất công nghiệp | 23.328.814.238 | 252.384.428.079 |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang khác | 33.343.111.503 | 20.417.819.033 |
| | 690.924.949.249 | 1.217.101.489.013 |

() Chi tiết thành phẩm, hàng hóa bất động sản:**

| | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|---|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Dự án kinh doanh bất động sản: | 179.331.710.547 | 18.907.137.529 |
| - Trung tâm Thương mại và Nhà ở Mỹ Đình Plaza 2 | 18.907.137.529 | 18.907.137.529 |
| - Dự án PCC1 Thanh Xuân | 153.950.580.680 | |
| - Bất động sản khác | 6.473.992.338 | |
| Thành phẩm sản xuất công nghiệp | 3.656.865.254 | 13.658.748.706 |
| | 182.988.575.801 | 32.565.886.235 |

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

| | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| - Xây dựng cơ bản | 151.202.401.358 | 1.178.674.916.489 |
| + Dự án thủy điện Mông Ân ⁽¹⁾ | - | 730.144.098.593 |
| + Dự án thủy điện Bảo lạc B ⁽²⁾ | - | 299.669.167.395 |
| + Dự án thủy điện Sông Nhiệm 4 ⁽³⁾ | - | 134.746.153.465 |
| + Dự án Nhà máy điện gió Liên Lập ⁽⁴⁾ | 84.090.613.754 | 4.591.964.265 |
| + Dự án Nhà máy điện gió Phong Huy ⁽⁵⁾ | 27.084.380.327 | |
| + Dự án Nhà máy điện gió Phong Nguyên ⁽⁶⁾ | 29.253.319.603 | |
| + Dự án khác | 10.774.087.674 | 9.523.532.771 |
| - Sửa chữa lớn | 3.554.958.604 | 83.397.422 |
| + Công trình khác | 3.554.958.604 | 83.397.422 |
| | 154.757.359.962 | 1.178.758.313.911 |

Thông tin chi tiết về các dự án cụ thể như sau:

(1) Dự án Thủy điện Mông Ân:

+ Quyết định đầu tư số 2019/QĐ-UBND tỉnh Cao Bằng ngày 30/10/2015, và Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư số 259/QĐ-UBND tỉnh Cao Bằng ngày 10/03/2017.

+ Mục tiêu đầu tư: xây dựng nhà máy thủy điện với công suất 30MW.

+ Tổng mức đầu tư 916 tỷ đồng, khởi công Quý 3/2017.

+ Nguồn vốn thực hiện dự án: 30% vốn tự có, 70% từ nguồn vốn vay ngân hàng.

+ Tại 30/09/2020: 2 tổ máy đã thực hiện hòa vào lưới điện Quốc Gia.

(2): Dự án Thủy điện Bảo Lạc B:

+ Quyết định chủ trương đầu tư số 100/QĐ-UBND ngày 01/02/2018 do UBND tỉnh Cao Bằng cấp.

+ Mục tiêu đầu tư: xây dựng nhà máy thủy điện với công suất 18MW.

+ Tổng mức đầu tư 592 tỷ đồng, đã khởi công trong năm 2018, dự kiến hoàn thành quý 3/2020.

+ Nguồn vốn thực hiện dự án: 30% vốn tự có, 70% từ nguồn vốn vay ngân hàng.

+ Đến thời điểm 30/09/2020 2 tổ máy đã thực hiện hòa vào lưới điện Quốc gia.

(3): Dự án Thủy điện Sông Nhiệm 4:

+ Quyết định chấp thuận thực hiện dự án đầu tư số 1529/QĐ-UBND ngày 20/07/2018 do UBND tỉnh Hà Giang cấp.

+ Mục tiêu đầu tư: xây dựng nhà máy thủy điện với công suất 6 MW.

+ Tổng mức đầu tư dự kiến 291 tỷ đồng.

+ Nguồn vốn thực hiện dự án: 30% vốn tự có, 70% từ nguồn vốn vay.

+ Tại 30/09/2020: 2 tổ máy đã thực hiện hòa vào lưới điện Quốc Gia.

(4): Dự án điện gió Liên Lập:

+ Quyết định chủ trương đầu tư: Quyết định số 852/QĐ-UBND ngày 17/04/2019 của UBND tỉnh Quảng Trị.

+ Mục tiêu đầu tư: xây dựng nhà máy điện gió với công suất 48 MW.

+ Tổng mức đầu tư 1874 tỷ đồng.

+ Nguồn vốn thực hiện dự án: 30% vốn tự có, 70% từ nguồn vốn vay ngân hàng.

+ Đến thời điểm 30/09/2020 dự án đang trong giai đoạn thi công. Dự án dự kiến sẽ hoàn thành và phát điện vào Quý 3/2021.

(5): Dự án điện gió Phong Huy:

+ Quyết định chủ trương đầu tư: Quyết định số 2530/QĐ-UBND ngày 20/09/2019 của UBND tỉnh Quảng Trị.

+ Mục tiêu đầu tư: xây dựng nhà máy điện gió với công suất 48 MW.

+ Tổng mức đầu tư 2.015 tỷ đồng.

+ Nguồn vốn thực hiện dự án: 30% vốn tự có, 70% từ nguồn vốn vay ngân hàng.

+ Đến thời điểm 30/09/2020 dự án đang trong giai đoạn thi công. Dự án dự kiến sẽ hoàn thành và phát điện vào quý 3/2021.

(6): Dự án điện gió Phong Nguyên:

+ Quyết định chủ trương đầu tư: Quyết định số 2531/QĐ-UBND ngày 20/09/2019 của UBND tỉnh Quảng Trị.

+ Mục tiêu đầu tư: xây dựng nhà máy điện gió với công suất 48 MW.

+ Tổng mức đầu tư 2.014 tỷ đồng.

+ Nguồn vốn thực hiện dự án: 30% vốn tự có, 70% từ nguồn vốn vay ngân hàng.

+ Đến thời điểm 30/09/2020 dự án đang trong giai đoạn thi công. Dự án dự kiến sẽ hoàn thành và phát điện vào quý 3/2021.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Cộng |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------------------|------------------------------|----------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.543.013.926.223 | 1.251.423.711.777 | 165.758.983.011 | 10.878.805.282 | 1.184.927.849 | 2.972.260.354.142 |
| - Mua trong kỳ | - | 7.259.419.806 | 2.515.567.037 | 472.611.364 | - | 10.247.598.207 |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 705.817.263.667 | 875.598.743.043 | 46.225.026.120 | - | - | 1.627.641.032.830 |
| - Tăng do hợp nhất | - | 80.398.000 | - | - | - | 80.398.000 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (4.883.234.875) | (666.518.480) | (30.952.381) | - | (5.580.705.736) |
| - Tăng/giảm do quyết toán dự án | (34.389.158.629) | (25.750.012.066) | (2.143.129.882) | - | - | (62.282.300.577) |
| Số dư cuối kỳ (*) | 2.214.442.031.261 | 2.103.729.025.685 | 211.689.927.806 | 11.320.464.265 | 1.184.927.849 | 4.542.366.376.866 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 190.726.444.666 | 286.169.006.787 | 74.463.801.112 | 8.229.667.846 | 813.814.198 | 560.402.734.609 |
| - Khấu hao trong kỳ | 48.520.385.431 | 71.846.378.522 | 13.011.570.285 | 635.482.849 | 98.221.494 | 134.112.038.581 |
| - Tăng do hợp nhất | - | 13.399.668 | - | - | - | 13.399.668 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (3.082.189.508) | (666.518.480) | (30.952.381) | - | (3.779.660.369) |
| Số dư cuối kỳ | 239.246.830.097 | 354.946.595.469 | 86.808.852.917 | 8.834.198.314 | 912.035.692 | 690.748.512.489 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 1.352.287.481.557 | 965.254.704.990 | 91.295.181.899 | 2.649.137.436 | 371.113.651 | 2.411.857.619.533 |
| Tại ngày cuối kỳ | 1.975.195.201.164 | 1.748.782.430.216 | 124.881.074.889 | 2.486.265.951 | 272.892.157 | 3.851.617.864.377 |

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Giá trị quyền sử dụng đất (*) | Phần mềm máy tính | Cộng |
|-------------------------------|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.108.070.000 | 1.734.137.819 | 2.842.207.819 |
| - Mua trong kỳ | - | 60.000.000 | 60.000.000 |
| Số dư cuối kỳ | 1.108.070.000 | 1.794.137.819 | 2.902.207.819 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | - | 702.183.391 | 702.183.391 |
| - Khấu hao trong năm | - | 282.200.362 | 282.200.362 |
| Số dư cuối kỳ | - | 984.383.753 | 984.383.753 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 1.108.070.000 | 1.031.954.428 | 2.140.024.428 |
| Tại ngày cuối kỳ | 1.108.070.000 | 809.754.066 | 1.917.824.066 |

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 279.286.000 VND.

(*) Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn tại thôn Yên Khê, xã Yên Thường, huyện Gia Lâm với tổng diện tích 122,6 m² đang được sử dụng làm một phần Nhà máy Chế tạo Kết cấu thép Yên Thường với nguyên giá là 1.108.070.000 VND.

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

| | Chung cư Nàng Hương | Chung cư Mỹ Đình plaza | Chung cư PCC1 Hà Đông Complex | Chung cư Mỹ Đình plaza 2 | Chung cư PCC1 Thanh Xuân | Cộng |
|-------------------------------------|------------------------|---------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 11.076.525.175 | 90.477.826.874 | 24.269.520.970 | 75.796.415.530 | - | 201.620.288.549 |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | - | - | - | - | 69.618.194.694 | 69.618.194.694 |
| Số dư cuối kỳ | 11.076.525.175 | 90.477.826.874 | 24.269.520.970 | 75.796.415.530 | 69.618.194.694 | 271.238.483.243 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 3.701.841.643 | 21.934.704.810 | 3.401.722.434 | 4.532.022.055 | - | 33.570.290.942 |
| - Khấu hao trong kỳ | 299.357.524 | 3.282.361.263 | 728.750.545 | 2.273.892.468 | 696.181.947 | 7.280.543.747 |
| Số dư cuối kỳ | 4.001.199.167 | 25.217.066.073 | 4.130.472.979 | 6.805.914.523 | 696.181.947 | 40.850.834.689 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 7.374.683.532 | 68.543.122.064 | 20.867.798.536 | 71.264.393.475 | - | 168.049.997.607 |
| Tại ngày cuối kỳ | 7.075.326.008 | 65.260.760.801 | 20.139.047.991 | 68.990.501.007 | 68.922.012.747 | 230.387.648.554 |

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|---|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 1.496.513.285 | 1.682.335.838 |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 796.829.354 | 1.115.624.566 |
| | 2.293.342.639 | 2.797.960.404 |
| b) Dài hạn | | |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 3.556.665.417 | 4.718.033.384 |
| - Chi phí sửa chữa tài sản cố định | 4.702.004.379 | 4.756.216.628 |
| - Thuê đất trả trước nhiều năm | 12.997.766 | 35.011.165 |
| - Chi phí giải phóng mặt bằng các Nhà máy Thủy điện (*) | 124.203.847.825 | 89.439.404.382 |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác | 981.616.134 | 348.842.074 |
| | 133.457.131.521 | 99.297.507.633 |

(*): Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng của các công trình thủy điện được trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm theo các thông báo của Cục thuế tỉnh Cao Bằng, Cục thuế tỉnh Hà Giang cụ thể như sau:

| Công trình | Thông báo | Số tiền được trừ |
|-----------------------------------|--|------------------|
| Công trình Thủy điện Bảo Lâm 1 | Thông báo số 192/TB-CT ngày 24/11/2016 | 11.413.476.782 |
| Công trình Thủy điện Bảo Lâm 3 | Thông báo số 849/TB-CT ngày 21/08/2017 | 10.061.418.000 |
| Công trình Thủy điện Bảo Lâm 3A | Thông báo số 798/TB-CT ngày 07/08/2017 | 668.410.942 |
| Công trình Thủy điện Bảo Lạc B | Thông báo số 1216/TB-CT ngày 10/12/2019 | 7.806.445.192 |
| | Thông báo số 1150/TB-CT ngày 11/11/2019 | 787.719.391 |
| Công trình Thủy điện Sông nhiệm 4 | Quyết định số 373/QĐ-CT ngày 03/06/2020 | 549.384.183 |
| | Quyết định số 569/QĐ-CT ngày 03/08/2020 | 5.174.745.600 |
| Công trình Thủy điện Trung Thu | Thông báo số 1091/TB-STC ngày 30/06/2016 | 70.790.693.435 |
| Công trình thủy điện Mông Ân | Thông báo số 1217/TB-CT ngày 10/12/2019 | 21.334.749.436 |

Tiền thuê đất đã được bù trừ trong năm là: 888.600.359 đồng, chi phí giải phóng mặt bằng của các công trình nêu trên còn được bù trừ với tiền thuê đất các năm tiếp theo tại ngày 30/09/2020 là 124.203.847.825 đồng.

14. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

| | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| - Số dư đầu năm | 228.269.079.168 | 98.565.548.570 |
| - Giá trị lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ | 363.606.620.945 | 145.248.639.371 |
| - Giá trị lợi thế thương mại phân bổ trong kỳ | (43.481.977.448) | (15.545.108.773) |
| - Giá trị lợi thế thương mại phát sinh giảm do chuyển nhượng 1 phần vốn tại Công ty CP điện gió Liên Lập, Công ty điện gió Phong Huy, Công ty CP điện gió Liên Lập trong kỳ | (229.004.179.244) | - |
| Số dư cuối kỳ | 319.389.543.421 | 228.269.079.168 |

15. CÁC KHOẢN VAY

| | 01/01/2020 | | Trong kỳ | | 30/09/2020 | |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| - Vay ngắn hạn | 830.069.363.783 | 830.069.363.783 | 2.761.647.791.344 | 2.149.569.733.327 | 1.442.147.421.800 | 1.442.147.421.800 |
| - Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | 120.535.500.000 | 120.535.500.000 | 103.579.418.156 | 106.756.918.156 | 117.358.000.000 | 117.358.000.000 |
| | 950.604.863.783 | 950.604.863.783 | 2.865.227.209.500 | 2.256.326.651.483 | 1.559.505.421.800 | 1.559.505.421.800 |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| - Vay dài hạn | 2.216.733.606.670 | 2.216.733.606.670 | 272.238.223.661 | 224.631.912.958 | 2.264.339.917.373 | 2.264.339.917.373 |
| | 2.216.733.606.670 | 2.216.733.606.670 | 272.238.223.661 | 224.631.912.958 | 2.264.339.917.373 | 2.264.339.917.373 |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (120.535.500.000) | (120.535.500.000) | (103.579.418.156) | (106.756.918.156) | (117.358.000.000) | (117.358.000.000) |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | 2.096.198.106.670 | 2.096.198.106.670 | | | 2.146.981.917.373 | 2.146.981.917.373 |
| Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn | | | | | | |
| | Loại tiền | Mục đích vay | Kỳ hạn | Hình thức đảm bảo | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
| | | | | | VND | VND |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | VND | Bổ sung vốn lưu động | Dưới 9 tháng | Tín chấp | 120.386.405.391 | 59.661.223.348 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | VND | Bổ sung vốn lưu động | Dưới 9 tháng | Tín chấp | 421.816.372.527 | 209.036.618.261 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | VND | Bổ sung vốn lưu động | Dưới 9 tháng | Tín chấp | 586.398.188.706 | 380.965.737.800 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội | VND | Bổ sung vốn lưu động | Dưới 9 tháng | Tín chấp | 13.875.894.156 | 8.806.452.354 |
| Ngân hàng Shinhan Việt Nam | VND | Bổ sung vốn lưu động | Dưới 6 tháng | Tín chấp | 96.641.488.559 | 156.647.632.020 |
| Ngân hàng BNP Paribas CN Hà Nội | VND | Bổ sung vốn lưu động | 9 tháng | Tín chấp | 159.907.050.461 | - |
| Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam | VND | Bổ sung vốn lưu động | Dưới 9 tháng | Tín chấp | - | - |
| Đối tượng khác | VND | Bổ sung vốn lưu động | Dưới 12 tháng | Tín chấp | 43.122.022.000 | 14.951.700.000 |
| | | | | | 1.442.147.421.800 | 830.069.363.783 |

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

| | Loại tiền | Lãi suất năm | Năm đáo hạn | Mục đích vay | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|--|-----------|---|--|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | | | | | VND | VND |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | VND | Tổng lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ | 180 tháng kể từ ngày giải ngân | Xây dựng dự án Thủy điện Bảo Lâm 3 | 466.709.898.607 | 490.709.898.607 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | VND | Lãi suất ưu đãi từ nguồn vốn hỗ trợ chương trình phát triển Năng lượng tái tạo (REDP) của WB và hiện đ | 180 tháng kể từ ngày giải ngân | Xây dựng dự án Thủy điện Trung Thu | 415.214.000.000 | 448.880.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | VND | Tổng lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ | 156 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên | Xây dựng dự án Thủy điện Sông Nhiệm 4 | 119.091.199.422 | |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | VND | Lãi suất ưu đãi từ nguồn vốn hỗ trợ chương trình phát triển Năng lượng tái tạo (REDP) của WB và biên độ | 180 tháng kể từ ngày giải ngân | Xây dựng dự án Thủy điện Bảo Lâm 1 | 475.168.395.700 | 498.368.395.700 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | VND | Tổng lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ | 168 tháng kể từ ngày giải ngân | Xây dựng dự án Thủy điện Mông Ân | 553.410.000.000 | 496.873.704.315 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | VND | Tổng lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ | 180 tháng kể từ ngày giải ngân | Xây dựng dự án Thủy điện Bảo Lâm 3 A | 55.339.170.283 | 62.339.170.283 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | VND | Tổng lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ | 168 tháng kể từ ngày giải ngân | Xây dựng dự án Thủy điện Bảo Lạc B | 179.407.253.361 | 86.439.942.963 |
| Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng | VND | | 48 tháng kể từ ngày giải ngân | Xây dựng dự án bất động sản PCC1 Thanh Xuân | - | 133.122.494.802 |
| | | | | | <u>2.264.339.917.373</u> | <u>2.216.733.606.670</u> |
| | | | | | (117.358.000.000) | (120.535.500.000) |
| | | | | | <u>2.146.981.917.373</u> | <u>2.096.198.106.670</u> |

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

Hình thức bảo đảm các khoản vay là tài sản hình thành từ các khoản vay hoặc luồng tiền thu được từ dự án.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/09/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả | Giá trị | Số có khả năng trả |
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn | | | | |
| - Công ty Cổ phần Sông Đà 4 | 12.382.918.321 | 12.382.918.321 | 33.490.671.128 | 33.490.671.128 |
| - Tổng cty khoáng sản TKV-CTCP | 100.212.466.200 | 100.212.466.200 | 18.701.223.200 | 18.701.223.200 |
| - Công ty CP Đầu tư Thương mại XNK Việt Phát | 61.319.013.505 | 61.319.013.505 | - | - |
| - Tổng công ty thiết bị điện Đông Anh- Cty Cổ phần | 54.574.433.500 | 54.574.433.500 | - | - |
| - Công ty TNHH Đầu tư Tonkin Việt Nam | 86.668.395.000 | 86.668.395.000 | - | - |
| - ZHEJIANG WANMA CO.,LTD | - | - | 54.563.252.196 | 54.563.252.196 |
| - Cty CP Thương Mại và Kỹ Thuật Năng Lượng Việt Nam | 9.924.600.997 | 9.924.600.997 | 41.982.640.883 | 41.982.640.883 |
| - Dongfang Electric International Coroporation | 43.383.114.988 | 43.383.114.988 | 34.887.527.299 | 34.887.527.299 |
| - Phải trả các đối tượng | 568.925.916.941 | 568.925.916.941 | 641.997.777.236 | 641.997.777.236 |
| | 937.390.859.452 | 937.390.859.452 | 825.623.091.942 | 825.623.091.942 |

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Người mua trả tiền trước chi tiết theo đối tượng | | |
| - Ban quản lý dự án lưới điện Miền Trung | 22.566.308.581 | |
| - Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Bắc | 35.662.654.818 | |
| - Công ty cổ phần điện gió BIM | 41.876.268.940 | |
| - Công ty Cổ phần phát triển tầm nhìn năng lượng sạch | 42.614.674.094 | |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC | | 14.355.320.822 |
| - Công ty TNHH Vestas Wind Technology Việt Nam | | 26.697.200.000 |
| - Chủ đầu tư Dự án ĐZ và TBA 110kV thủy điện Nam trà My | | 16.730.000.000 |
| - Công ty AG Ajikawa Corporation | 13.338.247.865 | 9.176.662.560 |
| - Thu tiền theo tiến độ dự án bất động sản PCC1 Thanh Xuân | 1.054.805.457 | 218.413.236.225 |
| - Người mua trả tiền trước khác | 102.085.953.192 | 21.557.149.943 |
| | 259.198.912.947 | 306.929.569.550 |

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu kỳ | Số phải nộp đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Điều chỉnh khác (*) | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
|--|--------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------|---------------------|---------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | - | 5.767.811.736 | 84.640.274.559 | 64.246.667.986 | - | - | 26.161.418.309 |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu | - | - | 3.831.184.252 | 3.831.184.252 | - | - | - |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 152.807.326 | 34.380.541.627 | 69.778.932.938 | 44.689.639.204 | 828.614.064 | 85.613.195 | 60.231.255.294 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | - | 835.307.150 | 4.639.762.132 | 5.089.014.561 | 3.937.153 | 16.017.233 | 406.009.107 |
| Thuế Tài nguyên | - | 1.099.249.643 | 41.952.039.351 | 33.089.591.331 | - | - | 9.961.697.663 |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất | 305.474.576 | - | 3.581.552.033 | 332.455.639 | - | 299.103.572 | 3.242.725.390 |
| Thuế bảo vệ môi trường | - | - | 1.296.198.801 | 1.296.198.801 | - | - | - |
| Các loại thuế khác | - | - | 2.696.298.696 | 2.682.059.972 | - | 183.695 | 14.422.419 |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 1.826.832.172 | 14.791.923.670 | 8.613.247.688 | - | - | 8.005.508.154 |
| | 458.281.902 | 43.909.742.328 | 227.208.166.432 | 163.870.059.434 | 832.551.217 | 400.917.695 | 108.023.036.336 |
| | | | - | 0 | | | |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(*) Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay tại các Công ty con.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Chi phí lãi vay vào công trình Thủy điện đang xây dựng | - | 674.942.020 |
| - Chi phí lãi vay | 17.413.797.873 | 18.935.431.358 |
| - Chi phí trích trước các công trình xây lắp và sản xuất công nghiệp | 29.797.396.412 | 7.102.320.710 |
| - Chi phí trích trước công trình thủy điện đã hoàn thành | 132.817.847.015 | 62.194.271.199 |
| - Trích trước chi phí liên quan đến hàng hóa bất động sản | 62.293.002.041 | - |
| - Chi phí vận chuyển | 2.765.021.400 | 3.468.381.342 |
| - Chi phí nguyên vật liệu | 2.186.705.558 | 84.634.346 |
| - Chi phí thuê ngoài gia công | 2.794.000.000 | 19.782.670.668 |
| - Chi phí phải trả khác | 2.038.829.386 | 6.260.446.109 |
| | 252.106.599.685 | 118.503.097.752 |

20. PHẢI TRẢ KHÁC

| | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Kinh phí công đoàn | 2.167.502.940 | 1.788.107.577 |
| - Bảo hiểm xã hội | 2.059.585.922 | 988.273.159 |
| - Bảo hiểm y tế | 463.224.779 | 132.925.285 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 207.695.572 | 58.765.017 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 3.564.736.034 | 3.694.416.317 |
| - Phải trả các đội xây lắp, Ban chỉ huy công trình | 2.543.988.033 | 11.358.484.197 |
| - Phải trả tiền bảo trì dự án bất động sản | 24.374.940.680 | 38.628.442.413 |
| - Phải trả tiền GPMB nhận từ chủ đầu tư chưa quyết toán | 8.850.211.219 | 19.450.123.623 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 16.217.819.257 | 7.566.052.593 |
| | 60.449.704.436 | 83.665.590.181 |
| b) Dài hạn | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 2.938.933.172 | 1.529.547.965 |
| | 2.938.933.172 | 1.529.547.965 |

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

| | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|---|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa | 6.804.871.970 | 2.930.917.267 |
| - Dự phòng phải trả khác | 1.328.817.598 | - |
| | 8.133.689.568 | 2.930.917.267 |
| b) Dài hạn | | |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa | 3.350.815.341 | 1.581.876.356 |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng | 7.261.678.713 | 7.261.678.713 |
| | 10.612.494.054 | 8.843.555.069 |

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch đánh giá lại | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng |
|--|---------------------------|------------------------|-------------------------|--------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------------|--------------------------|---------------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ trước | 1.327.702.940.000 | 711.136.556.786 | 22.906.800.000 | (4.320.000) | 708.285.511 | 99.388.290.758 | 32.420.124.534 | 924.983.334.575 | 159.986.645.950 | 3.279.228.658.114 |
| Tăng vốn trong kỳ trước | - | - | - | - | - | - | - | - | 68.610.000.000 | 68.610.000.000 |
| Giảm vốn trong kỳ này | - | - | - | - | - | - | - | - | (840.000.000) | (840.000.000) |
| Lãi trong kỳ trước | - | - | - | - | - | - | - | 302.185.778.176 | 15.637.609.218 | 317.823.387.394 |
| Chia cổ tức bằng tiền | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Phân phối lợi nhuận trong kỳ: | 265.539.720.000 | - | - | - | - | 29.475.780.695 | 14.737.890.348 | (345.124.327.877) | - | (35.370.936.834) |
| <i>Chia cổ tức bằng cổ phiếu</i> | <i>265.539.720.000</i> | - | - | - | - | - | - | <i>(265.539.720.000)</i> | - | - |
| <i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i> | - | - | - | - | - | <i>29.475.780.695</i> | - | <i>(29.475.780.695)</i> | - | - |
| <i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, ban điều hành</i> | - | - | - | - | - | - | - | <i>(35.370.936.834)</i> | - | <i>(35.370.936.834)</i> |
| <i>Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ</i> | - | - | - | - | - | - | <i>14.737.890.348</i> | <i>(14.737.890.348)</i> | - | - |
| Phân phối lợi nhuận tại Công ty con: | - | - | - | - | - | 814.147.995 | 45.209.460 | (4.448.457.651) | (11.636.508.070) | (15.125.213.144) |
| <i>Chia cổ tức từ lợi nhuận 2018</i> | - | - | - | - | - | - | - | - | <i>(11.323.884.177)</i> | <i>(11.323.884.177)</i> |
| <i>Trích quỹ tại công ty con từ lợi nhuận 2018</i> | - | - | - | - | - | <i>814.147.995</i> | <i>45.209.460</i> | <i>(4.448.457.651)</i> | <i>(362.623.893)</i> | <i>(3.951.724.089)</i> |
| Tăng do hợp nhất công ty con trong kỳ | - | - | - | - | - | - | - | 100.395.122 | 50.000.000 | 150.395.122 |
| Thay đổi tỷ lệ lợi ích tại công ty con | - | - | - | - | - | - | - | (104.603.296) | 104.603.296 | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - | - | (287.324.815) | (1.774.250) | (289.099.065) |
| Số dư cuối kỳ trước | 1.593.242.660.000 | 711.136.556.786 | 22.906.800.000 | (4.320.000) | 708.285.511 | 129.678.219.448 | 47.203.224.342 | 877.304.794.234 | 231.860.576.144 | 3.614.036.796.465 |

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch đánh giá lại | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng |
|---|------------------------------|-------------------------|----------------------------|--------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ này | 1.593.242.660.000 | 711.136.556.786 | 22.906.800.000 | (4.320.000) | 708.285.511 | 129.678.219.448 | 47.203.224.342 | 933.063.484.397 | 256.845.751.933 | 3.694.780.662.417 |
| Tăng vốn trong kỳ này | - | - | - | - | - | - | - | - | 501.896.060.000 | 501.896.060.000 |
| Giảm vốn trong năm nay (**) | - | - | - | - | - | - | - | - | (296.000.000) | (296.000.000) |
| Lãi trong kỳ này | - | - | - | - | - | - | - | 372.897.322.732 | 21.078.654.161 | 393.975.976.893 |
| Lãi thoái 1 phần vốn đầu tư | - | - | - | - | - | - | - | 79.485.775.868 | - | 79.485.775.868 |
| Phân phối lợi nhuận tại Công ty con: | - | - | - | - | - | 855.610.698 | 173.247.510 | (5.784.925.699) | (7.342.140.711) | (12.098.208.202) |
| <i>Chia cổ tức từ lợi nhuận 2016- 2019</i> | - | - | - | - | - | - | - | - | (6.748.719.628) | (6.748.719.628) |
| <i>Trích quỹ tại công ty con từ lợi nhuận 2019</i> | - | - | - | - | - | 855.610.698 | 173.247.510 | (5.784.925.699) | (593.421.083) | (5.349.488.574) |
| Hợp nhất Công ty con: Công ty Cổ phần Điện gió Phong Huy, Phong Nguyên, Công ty Năng Lương | - | - | - | - | - | - | - | (52.672.358) | 52.672.358 | - |
| Thay đổi tỷ lệ lợi ích tại công ty con | - | - | - | - | - | (2.520.000) | - | (1.393.287.959) | (7.364.653) | (1.403.172.613) |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ này | 1.593.242.660.000 | 711.136.556.786 | 22.906.800.000 | (4.320.000) | 708.285.511 | 130.531.310.146 | 47.376.471.852 | 1.378.215.696.980 | 778.560.532.161 | 4.662.673.993.436 |

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | 9 tháng năm 2020 VND | 9 tháng năm 2019 VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu kỳ | 1.593.242.660.000 | 1.327.702.940.000 |
| - Vốn góp tăng trong kỳ | | 265.539.720.000 |
| - Vốn góp cuối kỳ | 1.593.242.660.000 | 1.593.242.660.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ | 6.748.719.628 | 276.863.604.177 |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước | 6.748.719.628 | 276.863.604.177 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trong kỳ | (6.748.719.628) | (276.863.604.177) |
| + Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền mặt | (6.748.719.628) | (11.323.884.177) |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả trên lợi nhuận kỳ trước | (6.748.719.628) | (11.323.884.177) |
| - Số dư cuối kỳ | - | - |

c) Cổ phiếu

| | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|--|-------------|-------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 159.324.266 | 159.324.266 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 159.324.266 | 159.324.266 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 159.324.266 | 159.324.266 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 432 | 432 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 432 | 432 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 159.323.834 | 159.323.834 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 159.323.834 | 159.323.834 |
| Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

d) Các quỹ Công ty

| | 30/09/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 130.531.310.146 | 129.678.219.448 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 47.376.471.852 | 47.203.224.342 |
| | 177.907.781.998 | 176.881.443.790 |

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/09/2020, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | 30/09/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Từ 1 năm trở xuống | 8.556.923.826 | 14.529.123.001 |
| - Trên 1 năm đến 5 năm | 54.320.635.814 | 40.500.361.844 |
| - Trên 5 năm | 30.287.516.601 | 25.177.620.441 |
| | 93.165.076.241 | 80.207.105.286 |

b) Cam kết thuê hoạt động

| Tên lô đất/Địa điểm lô đất | Diện tích thuê | Thời gian thuê | Mục đích thuê | Ghi chú |
|---|--------------------------|----------------|--|---|
| Khu đất tại số 18 Lý Văn Phúc - P.Cát Linh - Q.Đống Đa- Hà Nội | 510 m ² | 50 năm | Trụ sở làm việc | Đơn giá ổn định 5 năm/l lần |
| Khu đất tại xã Yên Thường- Huyện Gia Lâm - Hà Nội | 9.629 m ² | Hàng năm | Trụ sở làm việc | Trả tiền thuê đất hàng năm |
| Khu đất phường Phương Canh- Q. Nam Từ Liêm- Hà Nội | 6.475 m ² | 50 năm | Trụ sở làm việc | Đơn giá ổn định 5 năm/l lần |
| Khu đất phường Đông Ngạc- Q.Bắc Từ Liêm- Hà Nội | 2.903 m ² | 25 năm | Trụ sở làm việc | Đơn giá ổn định 5 năm/l lần |
| Khu đất phường Mỹ Đình 2- Q. Nam Từ Liêm- Hà Nội | 3.334 m ² | 50 năm | Bãi đỗ xe, công trình công cộng | Đơn giá ổn định 5 năm/l lần |
| Khu đất phường Phú Lãm- Q. Hà Đông- Hà Nội | 812,5 m ² | 25 năm | Trụ sở làm việc | Đơn giá ổn định 5 năm/l lần |
| Khu đất tại xã Mai Sơn- Yên Mô- Ninh Bình | 29.372 m ² | 33 năm | Trụ sở làm việc | Đơn giá ổn định 5 năm/l lần |
| Khu đất tại phường Tân Thanh- TP Ninh Bình | 2.887 m ² | Hàng năm | Trụ sở làm việc | Trả tiền thuê đất hàng năm |
| Khu đất tại đường Nguyễn Tam Trinh- Q. Hoàng Mai- Hà Nội | 961 m ² | Hàng năm | Trụ sở làm việc | Trả tiền thuê đất hàng năm |
| Khu đất tại xã Đại Mỗ- Q. Nam Từ Liêm- Hà Nội | 3.192 m ² | Lâu dài | Trụ sở làm việc | Đơn giá ổn định 5 năm/l lần |
| Khu đất phường Phú La- Q. Hà Đông- Hà Nội | 1.193 m ² | Hàng năm | Trụ sở làm việc | Trả tiền thuê đất hàng năm |
| Tổ 14, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội | 28.255 m ² | Hàng năm | Trụ sở làm việc | Trả tiền thuê đất hàng năm |
| Khu đất tại huyện Mường Chà, huyện Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên theo hợp đồng số 13/HĐTĐ ngày 09/06/2019 | 43.077,1 m ² | 35 năm | Đất công trình năng lượng để xây dựng công trình phụ trợ đầu nối nhà máy Thủy điện Trung Thu | Tiền thuê đất được trừ vào chi phí đền bù giải phóng mặt bằng |
| Khu đất tại xã Trung Thu, huyện Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên theo hợp đồng số 179/HĐTĐ ngày 13/05/2016 | 468.008,1 m ² | 34 năm | Đất công trình năng lượng để xây dựng công trình thủy điện Trung Thu (khu vực lòng hồ) | Tiền thuê đất được trừ vào chi phí đền bù giải phóng mặt bằng |
| Khu đất tại xã Nậm Nèn, huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên theo hợp đồng số 143/HĐTĐ ngày 20/04/2016 | 504.949,1 m ² | 34 năm | Đất công trình năng lượng để xây dựng công trình thủy điện Trung Thu (khu vực lòng hồ) | Tiền thuê đất được trừ vào chi phí đền bù giải phóng mặt bằng |
| Khu đất tại xã Pa Hém, Nậm Nèn, huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên theo hợp đồng số 143/HĐTĐ ngày 20/04/2016 | 503.557,2 m ² | 34 năm | Đất công trình năng lượng để xây dựng công trình thủy điện Trung Thu | Tiền thuê đất được trừ vào chi phí đền bù giải phóng mặt bằng |

| Tên lô đất/Địa điểm lô đất | Diện tích thuê | Thời gian thuê | Mục đích thuê | Ghi chú | | | | | | | | | | | | | | | |
|--|--------------------------|-----------------------|--|--|--|------------|------------|-----------------------------------|------------------|-----------------|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Khu đất tại xã Pa Hem, huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên theo hợp đồng số 143/HĐTĐ ngày 20/04/2016 | 873.747,4 m ² | 34 năm | Đất công trình năng lượng để xây dựng công trình thủy điện Trung Thu | Tiền thuê đất được trừ vào chi phí đền bù giải phóng mặt bằng | | | | | | | | | | | | | | | |
| Khu đất tại thị trấn Pác Miầu và xã Nam Quang, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng theo hợp đồng số 09/HĐTĐ ngày 09/05/2019 | 111.926 m ² | 46 năm | Công trình chính, khu phụ trợ và lán trại thủy điện Mông Ân | Đơn giá thuê đất là 298.110.355 đồng/1 năm | | | | | | | | | | | | | | | |
| Khu đất tại xã Lý Bôn, xã Nam Quang, thị trấn Pác Miầu, huyện Bảo Lâm, Cao Bằng theo hợp đồng số 48/HĐTĐ ngày 20/12/2019 | 962.878,9 m ² | 46 năm | Lòng hồ thủy điện công trình thủy điện Mông Ân | Đơn giá thuê đất là 533.947.745 đồng/1 năm | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | <table border="1" style="width: 100%;"> <thead> <tr> <th></th> <th style="text-align: right;">30/09/2020</th> <th style="text-align: right;">01/01/2020</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>c) Ngoại tệ các loại (USD)</td> <td style="text-align: right;">14.950,77</td> <td style="text-align: right;">7.626,32</td> </tr> <tr> <td>d) Nợ khó đòi đã xử lý</td> <td style="text-align: right;">13.659.646.137</td> <td style="text-align: right;">13.659.646.137</td> </tr> <tr> <td> <i>Công ty AG Ajikawa Corporation</i></td> <td style="text-align: right;"><i>12.373.726.137</i></td> <td style="text-align: right;"><i>12.373.726.137</i></td> </tr> <tr> <td> <i>Các đối tượng khác</i></td> <td style="text-align: right;"><i>1.285.920.000</i></td> <td style="text-align: right;"><i>1.285.920.000</i></td> </tr> </tbody> </table> | | 30/09/2020 | 01/01/2020 | c) Ngoại tệ các loại (USD) | 14.950,77 | 7.626,32 | d) Nợ khó đòi đã xử lý | 13.659.646.137 | 13.659.646.137 | <i>Công ty AG Ajikawa Corporation</i> | <i>12.373.726.137</i> | <i>12.373.726.137</i> | <i>Các đối tượng khác</i> | <i>1.285.920.000</i> | <i>1.285.920.000</i> |
| | 30/09/2020 | 01/01/2020 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| c) Ngoại tệ các loại (USD) | 14.950,77 | 7.626,32 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| d) Nợ khó đòi đã xử lý | 13.659.646.137 | 13.659.646.137 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| <i>Công ty AG Ajikawa Corporation</i> | <i>12.373.726.137</i> | <i>12.373.726.137</i> | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| <i>Các đối tượng khác</i> | <i>1.285.920.000</i> | <i>1.285.920.000</i> | | | | | | | | | | | | | | | | | |

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Quý 3 năm 2020 VND | Quý 3 năm 2019 VND | 9 tháng năm 2020 VND | 9 tháng năm 2019 VND |
|--|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Doanh thu hoạt động xây lắp và thiết bị ngành điện | 713.323.100.711 | 275.614.687.061 | 1.521.999.478.252 | 1.911.870.236.119 |
| Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp | 96.643.250.863 | 379.068.835.349 | 720.877.108.988 | 575.256.162.367 |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư | 5.519.384.766 | 4.917.331.674 | 14.296.152.195 | 13.071.253.656 |
| Doanh thu chuyển nhượng bất động sản | 145.486.586.106 | 20.238.218.070 | 677.934.327.707 | 119.342.056.240 |
| Doanh thu bán điện | 270.410.452.252 | 150.118.301.256 | 549.943.218.593 | 444.939.607.461 |
| Doanh thu bán hàng hóa, vật tư | 400.399.167.308 | 399.095.964.952 | 648.589.813.004 | 1.129.083.004.242 |
| Doanh thu khác | 12.030.033.203 | 23.643.357.474 | 50.844.569.336 | 80.677.717.218 |
| | <u>1.643.811.975.209</u> | <u>1.252.696.695.836</u> | <u>4.184.484.668.075</u> | <u>4.274.240.037.303</u> |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37) | | | - | 9.343.175.600 |

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Quý 3 năm 2020 VND | Quý 3 năm 2019 VND | 9 tháng năm 2020 VND | 9 tháng năm 2019 VND |
|--|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Giá vốn hoạt động xây lắp và thiết bị ngành điện | 634.560.320.687 | 244.808.245.086 | 1.340.306.967.853 | 1.711.347.158.688 |
| Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp | 75.822.130.124 | 346.804.381.163 | 648.501.809.457 | 522.142.005.757 |
| Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư | 2.564.977.862 | 2.493.796.549 | 5.755.947.303 | 6.641.853.586 |
| Giá vốn chuyển nhượng bất động sản | 102.449.264.722 | 9.804.926.419 | 472.896.299.133 | 72.026.242.172 |
| Giá vốn bán điện | 95.354.108.987 | 61.108.139.249 | 210.290.301.515 | 158.039.211.514 |
| Giá vốn của hàng hóa, vật tư | 388.374.717.363 | 385.427.248.548 | 632.049.073.019 | 1.091.750.488.030 |
| Giá vốn khác | 9.480.801.302 | 19.728.920.633 | 43.147.939.389 | 68.380.137.220 |
| Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | | (1.474.959.732) | |
| | <u>1.308.606.321.047</u> | <u>1.070.175.657.648</u> | <u>3.351.473.377.937</u> | <u>3.630.327.096.967</u> |

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Quý 3 năm 2020 VND | Quý 3 năm 2019 VND | 9 tháng năm 2020 VND | 9 tháng năm 2019 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|-------------------------|-------------------------|
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 8.346.256.425 | 10.520.764.520 | 26.736.921.067 | 26.102.197.932 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 553.661.874 | 229.328.495 | 750.153.412 | 609.504.268 |
| Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | 321.935.545 | - | 338.374.481 | - |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | | | 5.512 | 99.500.333 |
| | 9.221.853.844 | 10.750.093.015 | 27.825.454.472 | 26.811.202.533 |

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Quý 2 năm 2020 VND | Quý 2 năm 2019 VND | 9 tháng năm 2020 VND | 9 tháng năm 2019 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí lãi vay | 61.783.081.666 | 47.571.107.846 | 179.997.994.448 | 122.801.984.377 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 9.824.439 | 1.785.693.755 | 139.982.403 | 2.050.815.091 |
| Chi phí tài chính khác | 1 | - | 80.952.665 | |
| | 61.792.906.106 | 49.356.801.601 | 180.218.929.516 | 124.852.799.468 |

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | 9 tháng năm 2020 VND | 9 tháng năm 2019 VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 21.011.807 | 1.791.584.258 |
| Chi phí nhân công | 1.397.245.924 | 18.082.240 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 38.853.402.273 | 20.944.564.515 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.105.887.031 | 1.017.588.174 |
| Chi phí/hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm | 7.765.440.630 | (4.090.782.016) |
| | 49.142.987.665 | 19.681.037.171 |

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | 9 tháng năm 2020 VND | 9 tháng năm 2019 VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 3.696.688.914 | 4.514.221.110 |
| Chi phí nhân công | 84.888.694.620 | 90.601.711.324 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định và lợi thế thương mại | 48.512.854.890 | 13.105.083.936 |
| Chi phí dự phòng | (395.884.242) | - |
| Thuế, phí, lệ phí | 1.619.183.136 | 2.174.524.509 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 14.125.247.858 | 13.020.116.084 |
| Chi phí khác bằng tiền | 17.715.592.200 | 21.593.447.950 |
| | 170.162.377.376 | 145.009.104.913 |

30. THU NHẬP KHÁC

| | Quý 3 năm 2020 VND | Quý 3 năm 2019 VND | 9 tháng năm 2020 VND | 9 tháng năm 2019 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|-------------------------|-------------------------|
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 5.519.409 | 72.727.272 | 1.130.741.658 | 72.727.272 |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý CCDC | 701.529.483 | - | 701.529.483 | 1.014.042 |
| Thu nhập khác | 1.328.580.171 | 769.467.820 | 2.012.344.684 | 1.558.148.583 |
| | 2.035.629.063 | 842.195.092 | 3.844.615.825 | 1.631.889.897 |

31. CHI PHÍ KHÁC

| | Quý 3 năm 2020 VND | Quý 3 năm 2019 VND | 9 tháng năm 2020 VND | 9 tháng năm 2019 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|-------------------------|-------------------------|
| Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | - | - | - | 101.767.491 |
| Giá trị còn lại của vật tư, CCDC | 968.092.381 | - | 968.092.381 | - |
| Chi phí khác | 304.350.538 | 994.363.789 | 1.248.534.576 | 1.394.488.175 |
| | 1.272.442.919 | 994.363.789 | 2.216.626.957 | 1.496.255.666 |

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | 9 tháng năm 2020 VND | 9 tháng năm 2019 VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ | 34.109.120.279 | 14.193.018.588 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các công ty con | 35.669.812.659 | 24.889.741.919 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 69.778.932.938 | 39.082.760.507 |
| Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các kỳ trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay | 828.614.064 | 116.095.948 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ | 34.227.734.301 | 58.243.858.520 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ | (44.689.639.204) | (64.408.663.853) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ | 60.145.642.099 | 33.034.051.123 |

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

| | 30/09/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|--|-------------------|----------------------|
| - Chi phí thuế TNDN 1% tạm nộp đối với doanh thu thu tiền theo tiến độ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản | - | 2.184.159.953 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | - | 2.184.159.953 |

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

| | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ việc hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính | 20.248.513.657 | 20.248.513.657 |
| - Tài sản thuế TNDN hoãn lại tương ứng với lãi, lỗ chưa thực hiện | (2.048.808.266) | (3.353.489.095) |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 18.199.705.391 | 16.895.024.562 |

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

| | 9 tháng năm 2020 | 9 tháng năm 2019 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế TNDN 1% tạm nộp đối với doanh thu thu tiền theo tiến độ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản | 2.184.159.953 | (1.428.534.600) |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại tương ứng với lãi, lỗ chưa thực hiện | 1.304.680.829 | (1.107.183.684) |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc điều chỉnh dự phòng đầu tư tài chính | - | 4.554.176.957 |
| | 3.488.840.782 | 2.018.458.673 |

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | 9 tháng năm 2020 | 9 tháng năm 2019 |
|--|------------------|------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 372.897.322.732 | 302.185.778.176 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 372.897.322.732 | 302.185.778.176 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 159.323.834 | 159.323.834 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 2.340 | 1.897 |

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

| | Xây lắp | Sản xuất công nghiệp | Bất động sản | Năng lượng | Hoạt động bán hàng | Các hoạt động khác | Tổng cộng toàn doanh nghiệp |
|--|--------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 1.522.006.205.544 | 720.877.108.988 | 692.230.479.902 | 549.943.218.593 | 648.583.085.712 | 50.844.569.336 | 4.184.484.668.075 |
| Giá vốn hàng bán | 1.340.306.967.853 | 647.026.849.725 | 478.652.246.436 | 210.290.301.515 | 632.049.073.019 | 43.147.939.389 | 3.351.473.377.937 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 181.699.237.691 | 73.850.259.263 | 213.578.233.466 | 339.652.917.078 | 16.534.012.693 | 7.696.629.947 | 833.011.290.138 |
| Tổng chi phí mua TSCĐ | 6.120.377.936 | 3.927.220.271 | 69.618.194.694 | 600.168.517.699 | - | 260.000.000 | 680.094.310.600 |
| Tài sản bộ phận | 2.881.089.004.167 | 471.572.710.473 | 622.097.933.824 | 4.820.001.995.140 | 386.016.294.636 | 34.374.499.656 | 9.215.152.437.896 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | - | - | - | - | 938.951.167.230 |
| Tổng tài sản | 2.881.089.004.167 | 471.572.710.473 | 622.097.933.824 | 4.820.001.995.140 | 386.016.294.636 | 34.374.499.656 | 10.154.103.605.126 |
| Nợ phải trả bộ phận | 1.112.348.283.741 | 310.704.423.365 | 128.972.553.340 | 2.542.375.288.986 | 200.218.535.989 | 19.307.322.319 | 4.313.926.407.740 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | - | - | - | - | 1.177.503.203.950 |
| Tổng nợ phải trả | 1.112.348.283.741 | 310.704.423.365 | 128.972.553.340 | 2.542.375.288.986 | 200.218.535.989 | 19.307.322.319 | 5.491.429.611.690 |

Theo khu vực địa lý

Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do địa bàn hoạt động của Công ty chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

| | Mối quan hệ | 9 tháng năm 2020 | 9 tháng năm 2019 |
|------------------------------------|------------------|------------------|----------------------|
| | | VND | VND |
| Doanh thu | | - | 9.343.175.600 |
| Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng | Công ty liên kết | | 9.343.175.600 |

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020 và thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019.

39. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG TRƯỜNG HỢP BIẾN ĐỘNG TRÊN 10%

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý 3 năm 2020 của Công ty là 177,16 tỷ đồng tăng 94,51 tỷ đồng tương ứng tăng 114,36%, Lợi nhuận sau thuế hợp nhất 9 tháng đầu năm 2020 của Công ty là 393,98 tỷ đồng tăng 76,15 tỷ đồng tương ứng tăng 23,96% so với cùng kỳ năm 2019 chủ yếu là do một số nguyên nhân sau:

- Hoạt động Xây lắp: Quý 3/2020 tăng 437,72 tỷ đồng dẫn đến lợi nhuận gộp tăng 48 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chính là do Quý 3/2020 Công ty ghi nhận nhiều doanh thu các công trình EPC.
- Hoạt động Bất động sản: Trong Quý 3/2020 và 9 tháng đầu năm 2020 bàn giao nhà cho khách hàng dự án bất động sản PCC1 Thanh Xuân nên doanh thu và lợi nhuận gộp hoạt động bất động sản đều tăng mạnh. Doanh thu chuyển nhượng bất động sản Quý 3 tăng 125 tỷ đồng, 9 tháng tăng 559 tỷ đồng dẫn đến lợi nhuận gộp tăng tương ứng 33 tỷ đồng và 158 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.
- Hoạt động Năng lượng: Dự án thủy điện Mông Ân đi vào vận hành và phát điện vào tháng 1/2020 và 2 dự án thủy điện Bảo Lạc B và Sông Nhiệm 4 phát điện vào cuối tháng 7/2020 nên doanh thu hoạt động Năng lượng Quý 3 và 9 tháng đầu năm 2020 đều tăng lần lượt là 120 tỷ đồng và 105 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Ngoài ra, trong quý 3 Công ty có phát sinh doanh thu bán phát thải của 2 nhà máy thủy điện Trung Thu và Bảo Lâm 1. Các yếu tố trên là nguyên nhân làm lợi nhuận gộp Quý 3 và 9 tháng đầu năm 2020 của lĩnh vực Năng lượng đều tăng.
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty liên kết trong Quý 3/2020 và 9 tháng đều tăng cũng là nguyên nhân làm lợi nhuận sau thuế hợp nhất tăng so với cùng kỳ năm trước.

Phạm Thị Thanh Bình

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2020

Trần Thị Minh Việt

Kế toán trưởng



Trịnh Văn Tuấn

Tổng Giám đốc